

Bản án số: 09/2023/DS - PT

Ngày: 23/03/2023

V/v: *Tranh chấp lời đi*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Lý

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt -
Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Hương Giang - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 22 và ngày 23 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 85/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp lời đi".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 103/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị H (tức Ngô Thị H1), sinh năm 1975 .

Địa chỉ: TDP A, phường Đ, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1965

Địa chỉ: TDP T, phường Đ, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên tòa)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh T;

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh T, chức vụ: Giám đốc

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Bình C, chức vụ: Phó giám đốc Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T (theo Quyết định uỷ quyền số 70/QĐ - STNMT, ngày 11/7/2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T)

(Ông Phạm Bình C có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.2. UBND thành phố P, tỉnh Thái Nguyên;

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn L, chức vụ: Chủ tịch

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Tuấn L1, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường thành phố P (theo giấy uỷ quyền số 03/GUQ, ngày 10/8/2022 của Chủ tịch UBND thành phố P, tỉnh Thái Nguyên).

(Vắng mặt tại phiên tòa).

3.3.UBND phường Đ, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên;

Đại diện theo pháp luật: Ông Lý Thái V - Chức vụ: Chủ tịch UBND phường Đ, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên

(Có mặt tại phiên tòa).

3.4. Bà Ngô Thị T1, sinh năm 1965; (Vợ ông K)

Địa chỉ: TDP T, phường Đ, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt tại phiên tòa).

3.5. Ông Tạ Văn T2, sinh năm 1975; (Chồng bà H)

Địa chỉ: TDP A, phường Đ, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên tòa).

3.6. Anh Ngô Tuấn T3, sinh năm 1983;

3.7. Chị Đỗ Thị Huyền T4, sinh năm 1989

Cùng địa chỉ: TDP A, phường Đ, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên;

(Anh T3, chị T4 có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.8. Anh Nguyễn Quang T5, sinh năm 1984; (Con trai ông K)

Địa chỉ: TDP T, phường Đ, TP P, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt tại phiên tòa).

3.9. Chị Nguyễn Thị Thanh H2, sinh năm 1990; (Vợ anh T5)

Cùng địa chỉ: TDP T, phường Đ, TP P, tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt tại phiên tòa).

3.10. Anh Ngô Quang H3, sinh năm 1989

3.11. Chị Lê Thị Mai L2, sinh năm 1989

Đều trú tại: TDP V, T, phường T, TP P, tỉnh Thái Nguyên

(Anh H3, chị L2 có đơn xin xét xử vắng mặt và từ chối tham gia tố tụng).

4. Người làm chứng:

Ông Ngô Văn C1, sinh năm 1962

Địa chỉ: TDP A, phường Đ, TP P, tỉnh Thái Nguyên.

(Ông C1 có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Ngô Thị H (tên gọi khác H1), trình bày:

Ngày 02/11/2021, vợ chồng ông T2, bà H có nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh Ngô Tuấn T3, chị Đỗ Thị H4 thửa đất số 228b.

Ngày 18/11/2021, gia đình bà đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 836551, tại thửa đất số 2783 (chính lý từ thửa 228b), tờ bản đồ số 23, diện tích 99,00m², đất ở tại đô thị.

Sát thửa đất của gia đình ông bà là đất của gia đình ông Nguyễn Văn K, do đất của ông bà chưa sử dụng nên ông K đã dựng 01 cánh cổng sắt chắn tại vị trí lối vào, trước thửa đất của ông bà để bảo vệ nhà, tài sản của ông K phía trong. Khi gia đình ông bà có nhu cầu sử dụng đất đã yêu cầu ông K dỡ bỏ cánh cổng sắt chắn tại vị trí lối vào thửa đất để gia đình ông bà có lối đi vào thổ cư của mình.

Bà đã yêu cầu nhiều lần ông K vẫn không tháo dỡ. Vị trí cánh cổng sắt ông K chặn trước thửa đất của ông bà là đất hành lang tính từ đường giao thông từ Ba Hàng đi phường T. Về quan hệ gia đình, giữa bà với bà T1 (vợ ông K) là hai chị em ruột thịt, từ trước đến nay không có mâu thuẫn gì.

Về nguồn gốc của thửa đất số 2783, tờ bản đồ số 23 ông bà đang sử dụng (được cấp giấy chứng nhận mang tên Ngô Thị H, Tạ Văn T2) là của gia đình ông K (thửa đất số 228, tờ bản đồ số 2), ông K đã chuyển nhượng cho anh Ngô Tuấn T3 và chị Đỗ Thị Huyền T4 vào năm 2004, khi ông K chuyển nhượng cho Ngô Tuấn T3 là bán một phần đất thửa đất, diện tích bán là 99m²; anh T3 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất diện tích 99m² thửa đất số 228b, tờ bản đồ số 2.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc ông K phải trả lại lối đi vào thửa đất số 2783, tờ bản đồ 23 của gia đình bà mang tên Tạ Văn T2 và Ngô Thị H do Sở tài nguyên & môi trường tỉnh T cấp năm 2021;

2. Yêu cầu ông K, bà T1 tháo dỡ cánh cổng sắt trả lại lối đi vào thổ cư của gia đình ông bà thuộc thửa đất 2783, tờ bản đồ 23 và yêu cầu ông K chấm dứt các hành vi cản trở đối với lối đi vào thửa đất của gia đình.

3. Yêu cầu ông K phải chấm dứt hành vi cản trở quyền lối đi của ông K đối với của gia đình bà.

Bị đơn ông Nguyễn Văn K, trình bày:

Ông và bà T1 là chủ sử dụng thửa đất số 228, tờ bản đồ số 2, diện tích 280m² (đất thổ cư), được cấp giấy chứng nhận QSD đất số DD632249, cấp ngày 28/4/2004.

Tháng 6/2004 ông bà chuyển nhượng cho ông Ngô Văn C1 nhưng thủ tục chuyển nhượng ghi tên con trai ông C1 là Ngô Tuấn T3, diện tích 99m² trong thửa đất số 228, tờ bản đồ số 2, phần đất còn lại ông bà vẫn sử dụng. Khi bán đất cho ông C1 ông đã nói “*đất không có đường vào, khi nào sử dụng đất tôi tạo điều kiện cho*”. Hai bên cũng chỉ nói miệng như vậy, không lập thành văn bản và ông C1 cũng đồng ý mua cho con trai, do vậy hợp đồng chuyển nhượng giữa ông K và anh T3 được thực hiện, anh T3 đã được cấp giấy CNQSD đất.

Năm 2021 anh T3 và bà H, ông T2 làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất cho nhau, trước khi 2 bên chuyển nhượng ông có biết và nói với vợ chồng bà H là “*Đất không có đường vào*”, nhưng vợ chồng bà H vẫn mua. Thủ tục chuyển nhượng hai bên thực hiện ông không ký giáp ranh. Ông công nhận thửa đất là của gia đình bán cho anh T3 và nay bà H và ông T2 mua lại, nhưng ông không bán lối đi, do đó thửa đất không có lối đi.

Về cánh cổng sắt dựng trước thửa đất bà H, ông T2 đã mua được gia đình ông dựng từ khoảng 6, 7 năm nay, mục đích để ngăn trộm cắp đi vào nhà của ông. Do gia đình kinh doanh mặt hàng thiết yếu của gia đình. Theo bản đồ địa chính cánh cổng này được dựng tại thửa đất số 229, tờ bản đồ số 2, diện tích 284m² (thổ cư) cũng là đất của gia đình ông nhưng trước đó là đất canh tác nên không có đường vào.

Bà H yêu cầu ông bà phải dỡ bỏ cánh cổng sắt trả lại lối đi vào thổ cư cho gia đình và đề nghị chấm dứt hành vi cản trở quyền lối đi ông không nhất trí, xác định cánh cổng sắt được đặt tại vị trí đất thổ cư của gia đình ông bà.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Tạ Văn T2 trình bày tại bản tự khai:

Về lời trình bày của bà H (là vợ ông) là hoàn toàn đúng, nay bà H khởi kiện về tranh chấp lối đi đối với ông Nguyễn Văn K ông đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về mối quan hệ gia đình, bà H với bà T1 là hai chị em ruột, trước đó không có mâu thuẫn.

Bà Ngô Thị T1 trình bày tại bản tự khai và tại phiên toà:

Về yêu cầu khởi kiện của bà H, ông T2 bà không đồng ý, phần lối đi ông T2, bà H khởi kiện đối với gia đình bà đòi tháo dỡ cánh cổng sắt trả lại lối đi, phần đất này thuộc đất nông nghiệp của gia đình và một phần đất ở, cánh cổng sắt có công sức đóng góp của các con trai và con dâu ông bà, nên đồng ý quan điểm trình bày của ông K, không trả lại lối đi cho bà H và ông T2.

Về sơ đồ địa chính bà được cung cấp hiện phần lối vào của bà H và ông T2 đối với thửa đất là đất của gia đình bà thuộc một phần đất ở và đất nông nghiệp, diện tích khoảng 40 m². Do vậy, ông T2 và bà H không thể đi qua đất của gia đình bà. Về thửa đất bán cho ông C1 gia đình bà không có ý kiến và cũng không tranh chấp thửa đất đã bán.

Tại bản tự khai, người có quyền và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quang T5 và chị Hoàng Thị Thanh H5 (con trai, con dâu của ông K) trình bày:

Diện tích đất đang tranh chấp giữa vợ chồng bà H, ông T2 và bố mẹ anh (ông K, bà T1) gia đình anh đã sử dụng từ năm 1991 cho đến nay, không tranh chấp với ai. Thửa đất vợ chồng bà H, ông T2 đang sử dụng trước đó là đất của gia đình anh, sau đó bán cho anh Ngô Tuấn T3 và anh T3 bán lại cho bà H, ông T2 nhưng ở một thửa đất khác, nên việc khởi kiện của bà H ông T2 là không có cơ sở. Trên diện tích đất tranh chấp có 01 cánh cổng sắt do vợ chồng anh làm, anh chị không đồng ý tháo dỡ cánh cổng theo yêu cầu của bà H ông T2.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan anh Ngô Tuấn T3, chị Đỗ Thị Huyền T4 trình bày tại bản tự khai:

Việc mua bán thửa đất do bố làm, anh chỉ đứng tên trên giấy chứng nhận, mọi quyền quyết định do bố, nay thửa đất đã bán anh không có ý kiến gì với các bên.

Người làm chứng ông Ngô Văn C1 trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất vợ chồng chị H, anh T2 đang sử dụng là của ông K, ông đã mua lại cho con trai ông là Ngô Tuấn T3, sau đó do anh T3 không có nhu cầu sử dụng đã bán lại cho bà H, ông T2. Khi nhận chuyển nhượng đất đã tiến hành đo đạc đất, thỏa thuận về lối vào do là đất ở, lối vào đất cũng chính là hành lang giao thông do nhà nước quản lý. Ông K cho rằng thời điểm mua bán đất không có lối vào đất là không đúng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DSST ngày 19/7/2022 Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 9 điều 26, điều 35, 39, 147, 157, 158, 165, 166, 271, 273, 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 10; Điều 12; Điều 125, Điều 155; Điều 170, Điều 171; khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai 2013.

Điều 169, Điều 248, Điều 245, Điều 254 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị H đối với ông Nguyễn Văn K về tranh chấp lối đi, yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền lối đi”

1.1 Xác định phần diện tích được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 1 (trên trích đo hiện trạng) có diện tích 33,75m² là lối đi vào thửa đất 2783, tờ bản đồ số 23 (02) của bà Ngô Thị H và ông Tạ Văn T2. Vị trí lối đi thuộc TDP T, phường Đ, TP P, tỉnh Thái Nguyên (hành lang đường giao thông do UBND thành phố P quản lý);

1.2. Buộc ông Nguyễn Văn K và các thành viên trong gia đình phải tháo dỡ 01 cánh cổng sắt khung bằng ống thép, nan cửa bằng thép vuông có bịt tôn, diện tích 20,25 m²; 01 trụ cổng gắn liền cánh cổng. Vị trí cánh cổng sắt: tại đất hành lang giao thông (12m) (có sơ đồ kèm theo).

1.3. Buộc ông Nguyễn Văn K và các thành viên trong gia đình phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc sử dụng lối đi vào thửa đất số 2783, tờ bản đồ 23 (02), diện tích 99m² giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Tạ Văn T2 và bà Ngô Thị H (vị trí, diện tích, kích thước lối đi đã nêu tại mục 1.1).

2. Về bồi thường giá trị công trình trên lối đi: Ghi nhận bà Ngô Thị H tự nguyện trả cho gia đình ông K và các thành viên trong gia đình giá trị cánh cổng sắt là 7.229.000đ (bảy triệu bảy trăm hai mươi chín ngàn đồng).

Về lãi suất do đương sự chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí đo đất, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ghi nhận nguyên đơn bà Ngô Thị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố thẩm định, đo đất và chi phí tố tụng khác, đã nộp và chi phí xong số tiền 4.000.000đ

4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn K phải chịu 300.000đ án phí DSST nộp ngân sách Nhà nước.

Bà H tự nguyện chịu án phí có giá ngạch số tiền bồi thường cho ông K cánh cổng sắt là: 361.450đ (được làm tròn **362.000đ**). (Bằng chữ: ba trăm sáu mươi hai ngàn đồng).

Bà H không phải nộp án phí sơ thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0002208 ngày 16/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, nhưng được tạm giữ lại để đối trừ tiền án phí có giá ngạch tự nguyện nộp, bà H còn phải nộp tiếp 62.000đ (Sáu mươi hai ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 4/10/2023 bị đơn ông Ngô Văn K1 kháng cáo toàn bộ bản án, với lý do có sự giả mạo chữ ký của ông trong các văn bản ký giáp ranh để được cấp quyền sử dụng đất, diện tích thỏa thuận miệng cho ông T3 là 1,2m x 8m. Đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm ông K1 bổ sung nội dung kháng cáo yêu cầu kiểm tra thửa đất 2783 của ông Tạ Văn T2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Văn K1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]: Bị đơn ông Ngô Văn K1 kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2]: Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh T, anh Ngô Tuấn T3, chị Đỗ Thị Huyền T4, anh Ngô Quang H3, chị Lê Thị Mai L2 có đơn xin xét xử vắng mặt; UBND thành phố P, bà Ngô Thị T1, chị Nguyễn Thị Thanh H2 vắng mặt. Xét thấy những người nêu trên được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227; Khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2.] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Ngô Văn K1.

[2.1.1]: Ngày 4/6/2004 ông Nguyễn Quang K2 (Nguyễn Văn K) và bà Ngô Thị T1 chuyển nhượng cho anh Ngô Tuấn T3 99m² đất tại thửa 228. Tại Điều 1 mô tả vị trí cụ thể, đông giáp canh tác, tây giáp thổ cư cũ, nam giáp tim đường 12m, bắc giáp đất canh tác (BL 90, 91, 92, 93) Hợp đồng này do chính ông K viết.

Kèm theo hợp đồng có sơ đồ kỹ thuật thửa đất (BL 91) thể hiện vị trí ông K chuyển nhượng cho anh Ngô Tuấn t giáp đường giao thông (BL 94).

Đến ngày 24/6/2004 anh Ngô Tuấn T3 được cấp giấy chứng nhận nhận quyền sử dụng đấttại thửa 228b, 99m², mục đích sử dụng T (thổ cư).

[2.1. 2]: Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn K xác nhận không có tranh chấp gì với anh Ngô Tuấn T3, việc cấp giấy chứng nhận cho anh T3 là đúng với nội dung chuyển nhượng giữa 2 bên.

[2.1.3]: Ngày 25/10/2021 anh Ngô Tuấn T3 và vợ là chị Đỗ Thị Huyền T4 chuyển toàn bộ thửa đất trên cho ông Tạ Văn T2 và bà Ngô Thị H (BL 115, 116, 117, 118) Ngày 18/11/2021 ông Tạ Văn T2 và bà Ngô Thị H được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 836551, tại thửa đất số 2783 (chỉnh lý từ thửa 228b), tờ bản đồ số 23, diện tích 99,00m², đất ở tại đô thị. (BL102).

[2.1.4]: Tại kết quả đo hiện trạng ngày 10/6/2022 xác định phần diện tích đất lối đi vào thửa đất số 2783 (chỉnh lý từ thửa 228b), tờ bản đồ số 23 là đất hành lang giao thông. Ngoài ra theo kết quả đo thì hành lang giao thông xác định là 12m (BL 86)

[2.2]: Như vậy, có đủ căn cứ để xác định năm 2004 ông K bà T1 khi chuyển nhượng cho anh Ngô Tuấn T3 thì đã xác định thửa đất giáp đường giao thông, sau đó anh T3 đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất trên cho ông T2 bà H.

[2.3] Đối với nội dung ông K trình bày tại phiên tòa phúc thẩm đó là khi bán đất cho ông Ngô Văn C1 (bố đẻ anh T3) có thỏa thuận miệng là nếu ông C1 cho con trai ở (anh T3) thì ông nhất trí cho 1,2m đường đi, còn bán cho người khác thì người nào mua muốn có đường đi phải thỏa thuận với ông. Về nội dung này ông Ngô Văn C1 có mặt tại phiên tòa cho rằng ông K khai như vậy là không đúng vì nếu lúc đó ông K nói như vậy thì ông không bao giờ mua đất của ông K. HĐXX thấy rằng lời trình bày của ông K không đúng với hợp đồng chuyển nhượng ông K ký kết với anh T3 (con trai ông C1) và càng không phù hợp với thực tế khi chuyển nhượng đất. Do vậy, không chấp nhận lời trình bày này của ông K.

[2.4] Nội dung ông K yêu cầu kiểm tra thửa đất kiểm tra thửa đất 2783 của ông Tạ Văn T2, giám định biên bản ký giáp ranh. Xét thấy quá trình giải quyết cấp sơ thẩm đã kiểm tra hiện trạng thửa 2783 của ông Tạ Văn T2 (BL 86) nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của ông K.

Như vậy, với những phân tích ở trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ. Không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn.

[3.] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

[4.] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên ông K phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận; Bà H tự nguyện chịu án phí có giá ngạch khoản tiền bồi thường nên ghi nhận, được đối trừ vào khoản tiền nộp tạm ứng án phí.

Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn K phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm.

[5]. Về chi phí tố tụng: Khoản tiền chi phí đo đất, thẩm định và định giá số tiền 4.000.000đ, bà H là nguyên đơn tự nguyện chịu mà không yêu cầu ông K phải có trách nhiệm hoàn trả.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 95, 96, 97, 100, khoản 1 Điều 166, Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 14/2022/DS-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị H (Ngô Thị H1) đối với ông Nguyễn Văn K về tranh chấp lối đi, yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền lối đi”.

1.1 Xác định phần diện tích được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 1 (trên trích đo hiện trạng) có diện tích 33,75m² là lối đi vào thửa đất 2783, tờ bản đồ số 23 (02) của bà Ngô Thị H và ông Tạ Văn T2. Vị trí lối đi thuộc TDP T, phường Đ, TP ., tỉnh Thái Nguyên. (hành lang đường giao thông do UBND thành phố P quản lý);

1.2. Buộc ông Nguyễn Văn K và các thành viên trong gia đình phải tháo dỡ 01 cánh cổng sắt khung bằng ống thép, nan cửa bằng thép vuông có bịt tôn, diện tích 20,25 m²; 01 trụ cổng gắn liền cánh cổng. Vị trí cánh cổng sắt: tại đất hành lang giao thông (12m) (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

1.3. Buộc ông Nguyễn Văn K và các thành viên trong gia đình phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc sử dụng lối đi vào thửa đất số 2783, tờ bản đồ 23 (02), diện tích 99m² giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Tạ Văn T2 và bà Ngô Thị H (vị trí, diện tích, kích thước lối đi đã nêu tại mục 1.1).

2. Về bồi thường giá trị công trình trên lối đi: Ghi nhận bà Ngô Thị H (Ngô Thị H1) tự nguyện trả cho gia đình ông K và các thành viên trong gia đình giá trị cánh cổng sắt là 7.229.000đ (bảy triệu bảy trăm hai mươi chín ngàn đồng).

Về lãi suất do đương sự chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí đo đất, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ghi nhận nguyên đơn bà Ngô Thị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng, đo đất và chi phí tố tụng khác, đã nộp và chi phí xong số tiền 4.000.000đ.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn K phải chịu 300.000đ án phí DSST nộp ngân sách Nhà nước.

- Bà H tự nguyện chịu án phí có giá ngạch số tiền bồi thường cho ông K cánh cổng sắt là: 361.450đ (được làm tròn **362.000đ**). (Bằng chữ: ba trăm sáu mươi hai ngàn đồng).

Bà H không phải nộp án phí sơ thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0002208 ngày 16/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, nhưng được tạm giữ lại để đối trừ tiền án phí có giá ngạch tự nguyện nộp, bà H còn phải nộp tiếp 62.000đ (Sáu mươi hai ngàn đồng).

4.2. *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Ông Nguyễn Văn K phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được trừ từ tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0002381 ngày 07 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được Thi hành án Dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. Phổ Yên;
- THADS TP. Phổ Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Minh Lý